



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 900 /KVN-KH

Tp Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 5 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2015 của
Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2015 của Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 13/5/2015 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, KH.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2015.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CTCP

00
NG
VI
C
i B

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	32,882,300,004,565	33,289,238,987,142
I. Tiền	110	24,528,362,820,168	24,080,005,607,944
1. Tiền	111	6,022,504,459,057	4,855,353,568,912
2. Các khoản tương đương tiền	112	18,505,858,361,111	19,224,652,039,032
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1,736,635,656,333	1,683,875,000,000
Đầu tư ngắn hạn	121		1,696,600,283,780
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(12,725,283,780)
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1,736,635,656,333	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4,935,412,383,818	5,018,749,032,204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3,883,537,289,246	4,200,201,201,244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	662,756,223,765	631,737,398,040
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	502,060,713,149	283,825,017,475
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(112,941,842,342)	(97,014,584,555)
IV. Hàng tồn kho	140	1,242,709,308,305	1,860,494,504,580
1. Hàng tồn kho	141	1,308,202,168,841	1,936,137,670,317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(65,492,860,536)	(75,643,165,737)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	439,179,835,941	646,114,842,414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	155,735,900,518	159,046,970,613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	243,956,883,830	348,394,101,230
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	153	32,567,896,283	39,275,957,465
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	6,919,155,310	99,397,813,106
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200	20,086,389,655,274	20,502,168,360,963
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	24,807,840,167	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	24,807,840,167	
II. Tài sản cố định	220	14,402,601,158,358	19,011,093,468,496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13,919,254,735,909	14,778,107,841,990
- Nguyên giá	222	35,062,744,077,504	35,015,948,305,693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(21,143,489,341,595)	(20,237,840,463,703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	83,556,743,846	93,944,853,925
- Nguyên giá	225	230,092,070,480	228,700,252,298
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(146,535,326,634)	(134,755,398,373)
3. Tài sản cố định vô hình	227	399,789,678,603	358,758,391,672
- Nguyên giá	228	447,168,909,637	399,978,956,486
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(47,379,231,034)	(41,220,564,814)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3,780,282,380,909
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	4,297,242,205,542	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4,297,242,205,542	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	87,806,221,946	87,201,169,122
1. Đầu tư vào công ty con	251		-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	77,806,221,946	77,201,169,122
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	85,000,000,000	85,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(75,000,000,000)	(75,000,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	816,384,340,275	924,362,133,169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	775,364,467,932	861,635,599,757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	38,747,516,152	37,235,738,307
3. Tài sản dài hạn khác	268	2,272,356,191	25,490,795,105
VI. Lợi thế thương mại	269	457,547,888,987	479,511,590,176
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	52,968,689,659,839	53,791,407,348,105

NGUỒN VỐN	Ma số	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	12,595,416,963,632	16,112,058,787,504
I. Nợ ngắn hạn	310	6,847,992,492,729	10,611,727,565,572
<i>Vay và nợ ngắn hạn</i>	311		2,443,227,901,530
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1,616,972,034,527	1,782,284,125,251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	169,252,347,549	123,166,550,322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	848,775,181,214	1,571,798,803,751
4. Phải trả người lao động	314	195,248,358,674	153,146,072,621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,128,601,069,791	1,510,725,063,882
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	51,161,487,957	77,135,056,337
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	72,374,782,164	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	455,463,054,434	2,661,738,576,187
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,065,412,063,511	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	45,292,807,174	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	199,439,305,734	288,505,415,691
II. Nợ dài hạn	330	5,747,424,470,903	5,500,331,221,932
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	333		194,663,433,474
<i>Vay và nợ dài hạn</i>	334		5,131,620,297,904
1. Phải trả người bán dài hạn	331	80,774,452,019	
2. Phải trả nội bộ dài hạn	335	7,592,267,072	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	114,030,617,701	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5,171,586,127,618	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	342,084,961,944	107,267,382,914
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	338		35,424,063,091
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343	31,356,044,549	31,356,044,549
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400	40,373,272,696,207	35,981,404,928,993
I. Vốn chủ sở hữu	410	40,373,272,696,207	35,981,404,928,993
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	18,950,000,000,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,216,727,266	1,216,727,266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	99,284,117,472	59,449,827,984
4. Cổ phiếu quỹ	415	(39,911,223,937)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	11,646,077,847,827	7,628,468,040,217
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	418		4,063,173,608,573
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	134,944,997,553	134,944,997,553
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7,755,511,077,173	5,144,151,727,400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	474,765,632,189	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7,280,745,444,984	
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	1,826,149,152,853	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	-	1,697,943,631,608
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440	52,968,689,659,839	53,791,407,348,105

TP. HCM, ngày 11 tháng 5 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Dương Mạnh Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 QUÝ I NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15,532,003,699,593	16,087,505,499,678	15,532,003,699,593	16,087,505,499,678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	23,514,977,630	-	23,514,977,630
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15,532,003,699,593	16,063,990,522,048	15,532,003,699,593	16,063,990,522,048
4. Giá vốn hàng bán	11	11,482,935,778,811	11,507,660,335,284	11,482,935,778,811	11,507,660,335,284
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4,049,067,920,782	4,556,330,186,764	4,049,067,920,782	4,556,330,186,764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	276,628,009,344	296,932,740,529	276,628,009,344	296,932,740,529
7. Chi phí tài chính	22	354,639,083,993	120,694,479,045	354,639,083,993	120,694,479,045
<i>Bao gồm: chi phí lãi vay</i>	23	<i>66,561,067,450</i>	<i>107,778,385,469</i>	<i>66,561,067,450</i>	<i>107,778,385,469</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	631,165,482	-	631,165,482	
9. Chi phí bán hàng	25	418,921,899,879	311,807,895,346	418,921,899,879	311,807,895,346
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	208,068,966,590	430,622,466,120	208,068,966,590	430,622,466,120
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30	3,344,697,145,146	3,990,138,086,782	3,344,697,145,146	3,990,138,086,782
12. Thu nhập khác	31	67,227,309,863	5,422,966,215	67,227,309,863	5,422,966,215
13. Chi phí khác	32	40,853,390,011	534,192,349	40,853,390,011	534,192,349
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26,373,919,852	4,888,773,866	26,373,919,852	4,888,773,866
<i>Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</i>	45		<i>1,755,675,777</i>		<i>1,755,675,777</i>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	3,371,071,064,998	3,996,782,536,425	3,371,071,064,998	3,996,782,536,425
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	714,535,735,922	801,068,616,647	714,535,735,922	801,068,616,647
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	(3,487,509,506)	393,887,323	(3,487,509,506)	393,887,323
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60	2,660,022,838,582	3,195,320,032,455	2,660,022,838,582	3,195,320,032,455
Trong đó:					
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61	2,583,281,472,025	3,156,456,433,520	2,583,281,472,025	3,156,456,433,520
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	76,741,366,557	38,863,598,935	76,741,366,557	38,863,598,935
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,404	1,668	1,404	1,668
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1,339		1,339	

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Hữu Ngân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	3,371,071,064,998	3,996,706,716,191
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	926,654,772,900	857,699,153,424
Các khoản dự phòng	03	210,289,089,798	(3,580,793,847)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25,853,088,924	606,030,029
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(127,536,734,449)	(283,620,483,663)
Chi phí lãi vay	06	66,561,067,450	107,778,385,469
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	4,472,892,349,621	4,675,589,007,603
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	734,259,068,411	93,793,202,259
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	766,738,349,746	981,367,473,166
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(1,520,079,598,112)	(700,575,584,533)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	104,625,891,895	395,591,582,456
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	(85,388,759,765)
Tiền lãi vay đã trả	14	(63,795,008,827)	(579,343,640,311)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,293,319,954,281)	403,370,023,646
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	519,233,892,198	(508,760,779,101)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(169,638,570,331)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	3,550,916,420,320	4,675,642,525,420
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(434,169,771,648)	(380,840,417,727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	429,222,223
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(313,000,000,000)	(300,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	40,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(89,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	96,505,070,612	5,000,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	276,025,403,906	331,816,804,467
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(374,639,297,130)	(432,554,391,037)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	89,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(39,911,223,937)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,127,657,283,918	715,716,600,162
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,492,386,419,384)	(892,068,233,366)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(7,615,861,254)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,323,357,910,880)	(1,021,789,008,202)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(2,727,998,270,283)	(1,116,756,502,660)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	448,278,852,907	3,126,331,631,723
Tiền tồn đầu năm	60	24,080,005,607,944	18,292,997,853,785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	78,359,317	(1,012,229,795)
Tiền tồn cuối năm	70	24,528,362,820,168	21,418,317,255,713

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Hữu Ngân
Page 4

CÔNG GIÁM ĐỐC



Đương Mạnh Sơn

107
-
173

Đơn vị : Tổng Công ty Khí VN -CTCP
Địa chỉ : 673 Nguyễn Hữu Thọ,
Huyện Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí.

3- Ngành nghề kinh doanh: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho

phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Số so sánh là số năm trước.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng tại PVGAS là hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính : Tổng công ty ghi sổ và lập Báo cáo tài chính bằng Việt Nam Đồng.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

- Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

- Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền :

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

a) Chứng khoán kinh doanh :

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới 1 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

c) Các khoản cho vay :

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết :

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác :
 e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản	Tỷ lệ (%/năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Các công trình khí	10 – 20
TSCĐ khác	5 – 20

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

- Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas Tower : PV Gas hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của PV GAS (70%).

350
 0NC
 VIỆ
 C
 C
 BỀ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước : Ghi nhận tại thời điểm phát sinh chi phí, sau đó phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn sử dụng của chi phí.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng nợ.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Chi phí lãi vay của các hợp đồng vay cho các dự án đầu tư xây dựng được vốn hóa vào giá trị công trình trong thời gian đầu tư.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Trích trước các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng đến thời điểm khóa sổ lập BCTC vẫn chưa có hóa đơn, chứng từ gốc.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Tại thời điểm khóa sổ lập BCTC, tiến hành ghi nhận trước các khoản chi phí BDSC lớn tài sản cố định có chu kỳ từ 1-3 năm vào chi phí trong kỳ để không làm biến động lớn đến giá thành sản xuất của sản phẩm.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Theo quy định tại các hợp đồng bán khí.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

 - (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn tại thời điểm phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

- Doanh thu chưa thực hiện :

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu :

Thuế TTĐB của Condensate phải nộp được ghi nhận vào các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí phục vụ cho việc bán các sản phẩm được ghi nhận vào chi phí bán hàng; Các chi phí phục vụ cho hoạt động của bộ máy điều hành Tổng công ty được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
1,Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	13,321,657,296	10,438,916,392
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,008,952,801,761	4,814,914,652,520
- Tiền đang chuyển	230,000,000	30,000,000,000
- Các khoản tương đương tiền	18,505,858,361,111	19,224,652,039,032
Cộng :	24,528,362,820,168	24,080,005,607,944

(ĐVT : VNĐ)

2,Các khoản đầu tư tài chính :

a/ Chứng khoán kinh doanh :

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

b1/ Ngân hạn :

- Tiền gửi có kỳ hạn :

- Các khoản đầu tư khác

b2/ Dài hạn :

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

- Đầu tư vào công ty con

- + CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas North)
- + CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas South)
- + CTCP phân phối khí Tháp áp Dầu Khí VN (PVGas D)
- + CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)
- + CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- + CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3,Phải thu của khách hàng :

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn :

- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng :

- + CTCP Khí Tháp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)
- + Astomos Energy Corporation

- Phải thu của khách hàng khác

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn :

Tập đoàn Dầu khí VN

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :

(Xem phần thuyết minh giao dịch với các bên liên quan)

Đầu kỳ

Giá trị hợp lý

Dự phòng

Giá gốc

Đầu năm

Giá trị ghi số

1,696,600,283,780

1,696,600,283,780

1,340,000,000,000

356,600,283,780

Nơi thành lập và hoạt động

Hà Nội

TP. HCM

TP. HCM

Vũng Tàu

Tiền Giang

Giá gốc

77,806,221,945

77,806,221,945

Cuối kỳ

Giá trị hợp lý

77,806,221,945

77,806,221,945

Tỷ lệ góp vốn

35.88% Phân phối khí hóa lỏng

35.26% Phân phối khí hóa lỏng

50.50% Phân phối khí thấp áp

52.94% Dịch vụ bọc ống

99.99% Sản xuất ống thép

Dự phòng

0

0

Giá gốc

77,201,169,122

77,201,169,122

Đầu kỳ

Giá trị hợp lý

77,201,169,122

77,201,169,122

Dự phòng

0

Đầu năm

4,200,201,201,244

2,096,807,619,293

2,096,807,619,293

0

2,103,393,581,951

	Cuối kỳ	Đầu năm			
	Giá trị	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng	Đổi tượng nợ
4, Phải thu khác					
a/ Ngắn hạn :	502,060,713,149	283,825,017,475	0	0	
- Phải thu về cổ phần hóa :					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :	45,491,786,160	47,323,962,563			
- Phải thu người lao động :					
- Phải thu khác :	456,568,926,989	236,501,054,912			
b/ Dài hạn :	24,807,840,167	0	0	0	
- Phải thu khác :	24,807,840,167	0	0	0	
5, Tài sản thiếu chờ xử lý :					
a/ Tiền :					
b/ Hàng tồn kho :					
c/ TCSD :					
d/ Tài sản khác :					

	Cuối kỳ	Đầu năm			
	Giá gốc	Giá gốc	Đổi tượng nợ	Giá gốc	Đổi tượng nợ
6, Nợ xấu :					
- Nợ phải thu khó đòi :	6,290,914,819	7,301,878,328			
7, Hàng tồn kho :					
- Hàng mua đang đi trên đường :	1,308,202,168,841	1,936,137,670,317	1,936,137,670,317	(75,643,165,737)	0
- Nguyên liệu, vật liệu :	611,293,721,214	22,880,764,149	22,880,764,149	0	0
- Công cụ, dụng cụ :	88,955,640,116	768,639,033,744	768,639,033,744	(75,643,165,737)	
- Chi phí SXKD dở dang :	217,863,398,832	75,015,052,265	75,015,052,265		
- Thành phẩm :	160,509,214,484	41,186,395,773	41,186,395,773		
- Hàng hóa :	229,546,603,347	250,895,423,892	250,895,423,892		
- Hàng gửi đi bán :	33,590,848	777,489,262,131	777,489,262,131		
- Hàng hóa kho bảo thuế :	0	31,738,363	31,738,363		
- Hàng hóa bất động sản :	0				

	Cuối kỳ	Đầu năm			
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8, Tài sản dài hạn dở dang :					
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn :					
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB) :					
- Mua sắm :					
- XD/CB :	4,297,242,205,542	4,297,242,205,542	4,297,242,205,542	3,780,282,380,909	3,780,282,380,909
+ DA đường ống dẫn khí lò B ở Môn	444,141,066,754	444,141,066,754	444,141,066,754	442,610,163,723	442,610,163,723
+ DA thu gom & phân phối khí mỏ Hàm Rồng Thái Bình 10					
102 & 106	481,798,373,132	481,798,373,132	481,798,373,132	327,078,082,575	327,078,082,575
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	2,723,608,729,989	2,723,608,729,989	2,723,608,729,989	2,345,324,265,090	2,345,324,265,090
+ Các công trình khác	647,694,035,667	647,694,035,667	647,694,035,667	665,269,869,521	665,269,869,521
- Sửa chữa :					

9, Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :
 (Xem phụ lục 01 đính kèm)

Đầu năm

Cuối kỳ

10, Tăng, giảm TSCĐ vô hình :
(Xem phụ lục 02 đính kèm)

11, Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :
(Xem phụ lục 03 đính kèm)

12, Tăng giảm bất động sản đầu tư :

13, Chi phí trả trước :

a/ Ngân hạn :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thành lập doanh nghiệp :	155,735,900,518	159,046,970,613
- Chi phí mua bảo hiểm :	6,817,395,365	15,052,564,169
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	148,918,505,153	143,994,406,444
- Các khoản khác :	775,364,467,932	861,635,599,757
b/ Dài hạn :	105,464,622,960	105,985,541,773
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	19,401,173,783	75,887,203,223
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	575,716,871,522	497,701,499,057
- Chi phí vô hình gas chờ phân bổ	74,781,799,667	182,061,355,704
- Các khoản khác :		

14, Tài sản khác :

a/ Ngân hạn :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng :	6,919,155,310	99,397,813,106
- Ký cược, ký quỹ ngân hạn :	292,609,993	13,805,329,919
- Các khoản khác :	1,060,868,308	85,406,136,755
b/ Dài hạn :	5,565,677,009	186,346,432
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	2,272,356,191	25,490,795,105
- Các khoản khác :	2,272,356,191	

15, Vay và nợ thuê tài chính :

a/ Vay ngắn hạn :	Giá trị	Tăng	Trong năm	Giảm	Giá trị	Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ
b/ Vay dài hạn :	2,065,412,063,511	1,114,570,581,365	1,492,386,419,384	2,443,227,901,530	2,443,227,901,530	5,131,620,297,904	5,131,620,297,904
c/ Các khoản nợ thuê tài chính :	5,171,586,127,618	78,386,331,887	38,420,502,173	5,131,620,297,904	5,131,620,297,904		

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán :

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan :

16, Phải trả người bán :

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :	Giá trị	Tăng	Trong năm	Giảm	Giá trị	Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :	1,616,972,034,527	1,782,284,125,251	1,782,284,125,251	1,782,284,125,251	1,782,284,125,251	424,462,994,913	424,462,994,913
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	721,640,203,134	424,462,994,913	424,462,994,913	424,462,994,913	424,462,994,913	0	0
+ Astomos Energy Corporation	461,294,890,400	461,294,890,400	461,294,890,400	461,294,890,400	461,294,890,400	424,462,994,913	424,462,994,913
- Phải trả cho các đối tượng khác :	260,345,312,734	424,462,994,913	424,462,994,913	424,462,994,913	424,462,994,913	1,357,821,130,338	1,357,821,130,338
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn :	895,331,831,393	895,331,831,393	895,331,831,393	895,331,831,393	895,331,831,393		

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :
 - Phải trả cho các đối tượng khác :
 - c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán :
 - d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) :
- (Xem phần thuyết minh giao dịch với các bên liên quan)

17, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
a/ Phải nộp :				
- Thuế giá trị gia tăng	280,773,446,704		144,682,628,879	136,090,817,825
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3,148,658,367	63,134,486		3,211,792,853
- Thuế xuất, nhập khẩu		214,502,999		214,502,999
- Thuế TNDN	1,264,562,608,279		558,635,035,030	705,927,573,249
- Thuế thu nhập cá nhân	21,622,295,898		18,799,771,608	2,822,524,290
- Thuế tài nguyên			0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			0	
- Thuế môn bài	1,000,000		1,000,000	
- Các loại thuế khác	1,690,794,503		1,182,824,505	507,969,998
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			0	
Cộng	1,571,798,803,751	277,637,485	723,301,260,022	848,775,181,214

b/ Phải thu :

- Thuế giá trị gia tăng	8,051,807,778			4,419,642,821
- Thuế xuất, nhập khẩu	28,711,297,129			20,926,783,997
- Thuế TNDN	2,181,306,974			2,455,794,193
- Thuế thu nhập cá nhân	131,703,100			4,195,619,640
- Các loại thuế khác	199,842,484			570,055,632
Cộng	39,275,957,465			32,567,896,283

18, Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn :		
- Trích trước chi phí mua khí	804,906,770,893	942,080,835,932
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	25,696,118,673	352,613,760,009
- Chi phí lãi vay phải trả :	41,551,780,801	36,010,229,211
- Chi phí phải trả khác	256,446,399,424	180,020,238,730
Cộng	1,128,601,069,791	1,510,725,063,882

b/ Dài hạn :

	Cuối kỳ	Đầu năm
19, Phải trả khác :		
a/ Ngắn hạn :		
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	92,338,647,411	92,607,923,143
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	178,623,177,120	179,161,728,584
- Liên doanh Việt-Nga VietsovPetro		5,503,921,395
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả PVN :		2,299,782,843,111
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	184,501,229,903	84,682,159,954
Cộng	455,463,054,434	2,661,738,576,187

b/ Dài hạn :

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn : 0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Cộng**
- c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán : 0

20, Doanh thu chưa thực hiện :

a/ Ngắn hạn :		Đầu năm
- Doanh thu nhận trước :	72,374,782,164	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông :		35,424,063,091
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác :		
Cộng	72,374,782,164	35,424,063,091

- b/ Dài hạn :
- c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng :

21, Trái phiếu phát hành :

- 21.1. Trái phiếu thường :
- 21.2. Trái phiếu chuyển đổi :

22, Có phiếu vụ dài phần loại là nợ phải trả :

23, Dự phòng phải trả :

a/ Ngắn hạn :		Cuối kỳ
- Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	45,292,807,174	0
b/ Dài hạn :		
- Trích trước chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn TSCĐ	45,292,807,174	0
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	342,084,961,944	107,267,382,914
	269,266,990,499	107,267,382,914
	72,817,971,445	Đầu năm
		Cuối kỳ

24, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :**
- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25, Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Xem phụ lục 04 đính kèm)

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

26, Chênh lệch đánh giá lại tài sản :

27, Chênh lệch tỷ giá :

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND :

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác :

28, Nguồn kinh phí :

	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	0
	Năm nay	Năm trước
	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
	1,895,000,000	1,895,000,000
	62,164,100	62,164,100
	62,164,100	62,164,100
	0	
	601,930	
	1,895,000,000	1,895,000,000
	1,895,000,000	1,895,000,000
	10,000	10,000
	Cuối kỳ	Đầu năm
	11,646,077,847,827	7,628,468,040,217
	134,944,997,553	4,063,173,608,573
		134,944,997,553
	Cuối kỳ	Đầu năm

29, Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán :

a/ Tài sản thuế ngoài :

b/ Tài sản nhận giữ hộ :

c/ Ngoại tệ các loại :

- USD

- EUR

d/ Kim khí, đá quý :

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý :

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

9,342,750

1,457

10,454,551

1,456

30, Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình :**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :****1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm nay

15,205,242,028,926

5,590,600,368

321,171,070,299

15,532,003,699,593

Năm trước

15,215,070,884,275

5,729,941,956

866,704,673,447

16,087,505,499,678**b/ Doanh thu với các bên liên quan :**

(Xem phần thuyết minh giao dịch với các bên liên quan)

Cộng**0**

Năm nay

0

Năm trước

0**2- Các khoản giảm trừ doanh thu :****Trong đó :**

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

Cộng**0**

Năm nay

11,205,649,927,442

7,569,047,570

269,716,803,799

11,482,935,778,811

Năm trước

11,231,335,164,717

9,634,551,745

266,690,618,822

11,507,660,335,284**4- Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán các khoản đầu tư

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**276,628,009,344****5- Chi phí tài chính**

Năm nay

276,628,009,344

Năm trước

296,932,740,529

- Lãi tiền vay	66,561,067,450	107,778,385,469
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	67,013,224,364	12,916,093,576
- Lộ chênh lệch tỷ giá	214,889,059,887	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	6,175,732,292	
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	354,639,083,993	120,694,479,045
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	67,227,309,863	5,422,966,215
Cộng	67,227,309,863	5,422,966,215
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lộ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	40,853,390,011	534,192,349
Cộng	40,853,390,011	534,192,349
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	208,068,966,590	430,622,466,120
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	78,054,578,340	74,079,447,322
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	6,869,127,053	4,524,440,918
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,981,936,771	17,993,272,260
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	50,203,514,516	51,561,734,144
- Các khoản chi phí QLDN khác	130,014,388,250	356,543,018,798
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	418,921,899,879	311,807,895,346
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	85,862,875,485	49,409,072,548
+ Chi phí vận chuyển	59,568,052,801	39,613,488,145
+ Chi phí quảng cáo	26,294,822,684	9,795,584,403
- Các khoản chi phí bán hàng khác	333,059,024,394	262,398,822,798
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9,546,453,122,220	7,175,472,520,831
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203,396,470,273	162,080,702,160
- Chi phí nhân công	926,654,772,900	1,017,573,041,771
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	625,572,096,875	575,491,031,484
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	11,302,076,462,269	8,930,617,296,246
Cộng	714,535,735,922	801,068,616,647
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

714,535,735,922
Năm nay
(3,487,509,506)

801,068,616,647
Năm trước
393,887,323

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(3,487,509,506)

393,887,323

*** Giải trình về kết quả hoạt động SXKD Quý I năm 2015 :**

- Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2015 bằng 83% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do giá khi quý I năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, các hoạt động SXKD khác diễn ra bình thường.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

- 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ tiền quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp không qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc có phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Năm nay
715,716,600,162
Năm trước

892,068,233,366

VIII. Những thông tin khác :

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan : (Xem phía dưới)
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
(Xem phụ lục 05 đính kèm)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : Số liệu so sánh là số liệu cùng kỳ năm trước.
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác

Thuật minh giao dịch với các bên liên quan :

Bán hàng :	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	516,739,246,210	743,537,394,079
Cơ quan Tập đoàn	508,239,768,195	429,743,032,440
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1,908,101,544,592	1,374,400,490,663
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	103,953,826,739	237,168,539,256
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	31,972,188,203	17,675,189,137
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	213,860,726,776	301,156,386,004
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	1,469,547,142	173,649,113
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2,814,801,679	6,318,431,230
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	11,894,897,717	228,856,252,801
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	0	14,828,351,034
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	0	25,649,832,141
Công ty có phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	131,140,559,535	155,264,226,661
Mua hàng :		
Cơ quan Tập đoàn	2,575,225,820,825	2,817,640,314,087
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	261,060,288,579	255,154,156,073
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	213,019,055,653	471,288,422,534
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	157,445,273,285	212,529,956,294
Công ty CP PVI	0	5,962,610,498
Liên doanh Vietsopetro	40,565,727,670	48,561,566,609
Phải thu khách hàng	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
Cơ quan Tập đoàn	263,179,024,806	308,460,902,893
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	108,351,034,477	0
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	126,360,729,279	233,458,019,351
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	203,065,644,826	200,690,469,994
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	82,346,730,135	0
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	855,455,614	0
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	0	48,796,489,971
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	0	80,028,971,769
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	789,426,448	0

Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	21,775,318,237	99,135,901,788
Công ty cổ phần dầu tư phát triển Gas Đô thị	99,575,921,414	111,773,115,576
Trả trước cho người bán		
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	502,719,375	0
Cơ quan Tập đoàn	168,513,986	0
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	8,070,185,899	0
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	25,360,480,082	15,147,743,206
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	31,149,554,675	249,136,054,659
Tổng Cty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	383,515,932	0
Công ty CP PVI	2,068,434,121	0
Liên doanh Vietsopetro		170,323,225,785
Phải thu khác		
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	57,177,865,931	57,177,865,931
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50,000,000,000	50,000,000,000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2,561,000,000	
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	1,000,000,000	1,000,000,000
Liên doanh Vietsopetro	0	20,049,889,507
Phải trả người bán		
Cơ quan Tập đoàn	6,131,365,191	21,120,828,099
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	2,370,102,582	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	27,948,471,475	32,263,862,201
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	517,460,689	0
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	652,417,045	0
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	63,718,919	0
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	253,736,855,109	506,428,395,404
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	19,625,228,154	0
Công ty CP PVI	856,398,380	0
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	42,354,526,794	0
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	0	13,600,486
Liên doanh Vietsopetro	0	68,643,048,927
Phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	178,623,177,120	179,161,728,584
Cơ quan Tập đoàn		2,299,104,620,000
Liên doanh Vietsopetro	5,503,921,395	5,503,921,395

Phải trả nội bộ

Cơ quan Tập đoàn (phải trả ngắn hạn)
Cơ quan Tập đoàn (phải trả dài hạn)

50,203,514,516
7,592,267,072

77,135,056,337
0

Chi phí phải trả

Cơ quan Tập đoàn
Liên doanh Vietsopetro

752,930,040,636
51,976,730,257

876,225,202,963
81,305,085,867

Các khoản vay :

- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)
- Ngân hàng TMCP Đại Dương (OceanBank)

511,530,378,506
0

612,150,336,291
32,242,010,846

LẬP BIỂU



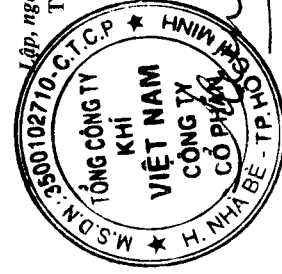
Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngân

Lập, ngày 11 tháng 09 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
 TỪ 01/01/2015 ĐẾN 31/03/2015**

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế	1,531,997,340,980	1,300,660,837,955	2,016,450,894,004	816,207,284,931
Thuế GTGT hàng bán nội địa	277,141,281,747	438,856,157,235	579,906,621,157	136,090,817,825
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4,419,642,821)	66,075,463,627	66,075,463,627	(4,419,642,821)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,148,658,367	10,222,482,634	10,159,348,148	3,211,792,853
Thuế xuất, nhập khẩu	(28,711,297,129)	33,083,712,835	25,084,696,704	(20,712,280,998)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,262,381,301,305	734,410,432,032	1,293,319,954,281	703,471,779,056
Thu trên vốn	-	1,849,780,264	1,849,780,264	-
Thuế TNCN	21,490,592,798	11,324,447,139	34,188,135,287	(1,373,095,350)
Thuế tài nguyên	(196,730,285)	196,730,285	-	-
Thuế nhà đất	-	114,089,543	114,089,543	-
Thuế môn bài	1,000,000	26,500,000	27,500,000	-
Các loại thuế khác	1,162,176,998	4,501,042,361	5,725,304,993	(62,085,634)
Các khoản phải nộp khác	525,505,306	9,342,356,313	9,867,861,619	-
Các khoản phí, lệ phí	-	663,341,669	663,341,669	-
Các khoản khác	525,505,306	8,679,014,644	9,204,519,950	-
Tổng cộng	1,532,522,846,286	1,310,003,194,268	2,026,318,755,623	816,207,284,931

BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

TỪ 01/01/2015 ĐẾN 31/03/2015

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P. tiện vận tải, t. bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	5,732,720,846,077	3,965,765,461,567	674,273,983,425	151,898,120,054	24,491,289,894,570	35,015,948,305,693
Tăng trong kỳ	29,515,113,789	17,866,040,818	0	2,123,032,913	29,813,174,261	79,317,361,781
Mua sắm mới	139,931,818	12,311,659,911	0	2,107,147,275	563,274,600	15,122,013,604
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	20,822,086,402	63,013,318	0	0	0	20,885,099,720
Phân loại lại	8,553,095,569	5,491,367,589	0	15,885,638	0	14,060,348,796
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	0	0	0	0	0	0
Tặng khác	0	0	0	0	29,249,899,661	29,249,899,661
Giảm trong kỳ	8,880,652,613	13,392,670,050	10,182,349,220	65,918,087	0	32,521,589,970
Thanh lý, nhượng bán	4,178,746,053	13,392,670,050	904,507,826	65,918,087	0	18,541,842,016
Điều chỉnh theo quyết toán	0	0	0	0	0	0
Phân loại lại	4,701,906,560	0	9,277,841,394	0	0	13,979,747,954
Điều chỉnh và khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	5,753,355,307,253	3,970,238,832,335	664,091,634,205	153,955,234,880	24,521,103,068,831	35,062,744,077,504
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	1,895,988,456,809	1,601,307,558,761	466,530,696,311	104,775,098,449	16,169,238,653,373	20,237,840,463,703
Tăng trong kỳ	132,836,419,784	163,929,603,930	18,946,689,168	4,932,743,510	596,384,821,753	917,030,278,145
Trích vào chi phí trong năm	132,836,419,784	161,917,003,223	15,821,565,415	4,927,998,169	596,357,768,628	911,860,755,219
Phân loại lại	0	2,012,600,707	3,125,123,753	0	1	5,137,724,461
Điều chỉnh và khác	0	0	0	4,745,341	27,053,124	31,798,465
Giảm trong kỳ	3,962,797,518	4,603,103,222	2,749,581,426	65,918,087	0	11,381,400,253
Thanh lý, nhượng bán	750,747,499	4,603,103,222	904,507,826	65,918,087	0	6,324,276,634
Phân loại lại	3,212,050,019	0	1,845,073,600	0	0	5,057,123,619
Điều chỉnh và khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	2,024,862,079,075	1,760,634,059,469	482,727,804,053	109,641,923,872	16,765,623,475,126	21,143,489,341,595
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	3,836,732,389,268	2,364,457,902,806	207,743,287,114	47,123,021,605	8,322,051,241,197	14,778,107,841,990
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	3,728,493,228,178	2,209,604,772,866	181,363,830,152	44,313,311,008	7,755,479,593,705	13,919,254,735,909

**BẢNG TẶNG GIẢM TSCĐ VỐ HÌNH
 TỪ 01/01/2015 ĐẾN 31/03/2015**

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	330,814,401,892	63,343,376,972	1,464,370,376	4,288,007,246	68,800,000	399,978,956,486
Tăng trong kỳ	46,818,181,818	384,771,333	-	-	5,752,377,622	52,955,330,773
Mua trong năm	-	371,771,333	-	-	-	371,771,333
Tăng khác	46,818,181,818	13,000,000	-	-	5,752,377,622	52,583,559,440
Giảm trong kỳ	-	13,000,000	1,464,370,376	4,288,007,246	-	5,765,377,622
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	13,000,000	1,464,370,376	4,288,007,246	-	5,765,377,622
Số dư cuối kỳ này	377,632,583,710	63,715,148,305	-	-	5,821,177,622	447,168,909,637
HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu năm	4,306,230,316	36,115,536,241	729,998,257	-	68,800,000	41,220,564,814
Tăng trong kỳ	3,378,810,469	2,825,888,806	-	-	770,675,212	6,975,374,487
Khấu hao trong năm	210,146,229	2,825,888,806	-	-	40,676,955	3,076,711,990
Tăng khác	3,168,664,240	-	-	-	729,998,257	3,898,662,497
Giảm trong kỳ	-	86,710,010	729,998,257	-	-	816,708,267
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	86,710,010	729,998,257	-	-	816,708,267
Số dư cuối kỳ này	7,685,040,785	38,854,715,037	-	-	839,475,212	47,379,231,034
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	326,508,171,576	27,227,840,731	734,372,119	4,288,007,246	-	358,758,391,672
Số dư cuối kỳ này	369,947,542,925	24,860,433,268	-	-	4,981,702,410	399,789,678,603

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH
TỪ 01/01/2015 ĐẾN 31/03/2015

CHỈ TIÊU	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	227,179,017,298	1,521,235,000	228,700,252,298
Tăng trong kỳ	2,913,053,182	-	2,913,053,182
<i>Thuê tài chính trong kỳ</i>	1,391,818,182	-	1,391,818,182
<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-
<i>Tăng khác</i>	1,521,235,000	-	1,521,235,000
Giảm trong kỳ	-	1,521,235,000	1,521,235,000
<i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	1,521,235,000	1,521,235,000
Số dư cuối kỳ này	230,092,070,480	-	230,092,070,480
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	133,234,163,373	1,521,235,000	134,755,398,373
Tăng trong kỳ	13,301,163,261	-	13,301,163,261
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	11,779,928,261	-	11,779,928,261
<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-
<i>Tăng khác</i>	1,521,235,000	-	1,521,235,000
Giảm trong kỳ	-	1,521,235,000	1,521,235,000
<i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	1,521,235,000	1,521,235,000
Số dư cuối kỳ này	146,535,326,634	-	146,535,326,634
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	93,944,853,925	-	93,944,853,925
Số dư cuối kỳ này	83,556,743,846	-	83,556,743,846

0.0
 1
 11.1

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	18,950,000,000,000	1,216,727,266	59,449,827,984	-	7,628,468,040,216	4,063,173,608,573	134,944,997,553	5,144,151,727,400	35,981,404,928,992
Bổ sung vốn trong kỳ			120,000,000,000		(120,000,000,000)				
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ (*)				(39,911,223,937)					(39,911,223,937)
Lợi nhuận tăng trong kỳ								2,660,022,838,581	2,660,022,838,581
Phân phối lại giữa các nguồn vốn					4,130,006,472,201	(4,130,006,472,201)			
Phân phối lợi nhuận					2,310,803,176			(2,310,803,176)	
Trích các quỹ ngoài biểu vốn								(15,836,084,795)	(15,836,084,795)
Điều chỉnh và khác			(355,708,034)		(240,130,892)			(64,967,317,707)	(65,563,156,633)
Tặng/(giảm) do thoái vốn			(79,810,002,478)					111,142,941,797	111,142,941,797
Phân bổ lợi ích cổ đông không kiểm soát					5,532,663,126	66,832,863,628		(76,692,224,926)	(84,136,700,651)
Số dư cuối kỳ	18,950,000,000,000	1,216,727,266	99,284,117,472	(39,911,223,937)	11,646,077,847,827	-	134,944,997,553	7,755,511,077,173	38,547,123,543,354

(*) : Trong kỳ Tổng công ty thực hiện mua 601.930 cổ phiếu quỹ theo Nghị Quyết số 01/NQ-KV/N ngày 08/01/2015.